

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2013/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 13 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh Lào Cai về thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 188/2010/TT-BTC ngày 22/11/2010 của Bộ Tài chính quy định tiêu thức phân cấp nguồn thu và phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 29/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 04/12/2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh về thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương. Cụ thể như sau:

1. Về thời gian ổn định ngân sách: Trong 5 năm, từ năm 2011 đến năm 2015.

2. Về điều chỉnh, bổ sung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi.

(theo Phụ lục số 01 đính kèm Nghị quyết này)

3. Về điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương.

(theo Phụ lục số 02 đính kèm Nghị quyết này)

4. Về điều chỉnh, bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương như sau:

4.1- Nội dung định mức:

(theo Phụ lục số 03 đính kèm Nghị quyết này).

4.2- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương bao gồm chi từ nguồn ngân sách cấp và từ nguồn thu để lại của các cơ quan, đơn vị. Riêng các cơ sở khám, chữa bệnh, toàn bộ định mức chi thường xuyên từ ngân sách cấp.

4.3- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Điểm 4.1, Khoản 4, Điều 1 nêu trên:

a) Đã đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đã ban hành đến 31/10/2010 và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng.

b) Định mức phân bổ dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị, huyện, thành phố đã bao gồm kinh phí lập quỹ thi đua khen thưởng của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ.

c) Đối với định mức chi sự nghiệp giáo dục: Nếu tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) lớn hơn 80% tổng số chi thì sẽ được ngân sách cấp bổ sung kinh phí hoạt động để đảm bảo tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) không lớn hơn 80% tổng số chi.

d) Đối với định mức chi của các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh và cấp huyện: Nếu tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù)

lớn hơn 70% tổng số chi thì sẽ được ngân sách cấp bổ sung kinh phí hoạt động để đảm bảo tỷ lệ chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương (không kể phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp có tính chất đặc thù) không lớn hơn 70% tổng số chi.

đ) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đã bao gồm: Các khoản phụ cấp và chi hoạt động của chi, Đảng bộ cơ sở; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của lực lượng tự vệ; phụ cấp đối với cựu chiến binh của cơ quan, đơn vị; kinh phí phục vụ cho hoạt động tiếp dân; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, chi hoạt động của bộ phận một cửa, chi rà soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; chi cập nhật thông tin và duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử.

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế chưa bao gồm: Chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định là trang thiết bị kỹ thuật đặc thù riêng của ngành; chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung chỉ tiêu biên chế (thực hiện theo định mức mua sắm hiện hành được cấp có thẩm quyền ban hành); kinh phí đối ứng của các dự án; kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí;... Căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế chưa bao gồm: Kinh phí thực hiện chế độ nâng ngạch, bậc lương, các khoản phụ cấp theo lương, phụ cấp cấp ủy, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí tăng mức lương cơ sở từ 730.000 đồng lên mức lương cơ sở mới,... Căn cứ chế độ của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh giao dự toán cho các địa phương, các cơ quan, đơn vị dự toán ngân sách tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

4.4. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tính toán, xây dựng phương án phân bổ dự toán cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, xã, phường, thị trấn cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, nhưng phải đảm bảo tổng mức chi cho từng lĩnh vực, sự nghiệp không thấp hơn định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Về thời gian quyết định dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương: Giữ nguyên như quy định tại Nghị quyết 25/2010/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

5.1. Phê chuẩn dự toán ngân sách:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện năm sau tại kỳ họp cuối năm trước. Thời gian cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện; Hội đồng nhân dân thành phố Lào Cai và Ủy ban nhân dân các huyện quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện và số bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã trước ngày 20 tháng 12 của năm trước.

c) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dự toán ngân sách địa phương và số bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 của năm trước.

d) Căn cứ vào quy định tại tiết a, tiết b và tiết c điểm 5.1 Khoản 5, Điều 1 nêu trên, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quy định thời gian gửi tài liệu đề nghị quyết định dự toán ngân sách đối với Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5.2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tại kỳ họp (thường kỳ) cuối cùng của năm sau.

b) Hội đồng nhân dân thành phố Lào Cai phê chuẩn quyết toán ngân sách tại kỳ họp (thường kỳ) giữa năm sau.

c) Hội đồng nhân dân xã, thị trấn phê chuẩn quyết toán ngân sách tại kỳ họp giữa năm sau.

d) Căn cứ vào quy định tại tiết a, tiết b và tiết c điểm 5.2, Khoản 5, Điều 1 nêu trên, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quy định thời gian tổ chức kỳ họp và thời gian Ủy ban nhân dân gửi tài liệu đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách.

6. Các nội dung không điều chỉnh, bổ sung vẫn giữ nguyên như Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 9, HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV thông qua ngày 11/12/2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Cường

**PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014, 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013
của HĐND tỉnh Lào Cai)*

I. PHÂN CẤP NGUỒN THU:

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:

1.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu của các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế quản lý thu;

1.2. Thuế bảo vệ môi trường;

1.3. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường;

1.4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

1.5. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế;

1.6. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

1.7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh theo quy định của pháp luật;

1.8. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do tỉnh quản lý;

1.9. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh;

1.10. Thu huy động, đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản;

1.11. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

1.12. Thu kết dư ngân sách tỉnh;

1.13. Thu chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau;

1.14. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;

1.15. Các khoản phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định theo quy định của pháp luật;

1.16. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

1.17. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý tổ chức thu (không kể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và lệ phí trước bạ);

1.18. Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

- 2.1. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước;
- 2.2. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;
- 2.3. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do huyện quản lý;
- 2.4. Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định, phần nguồn lực phân bổ cho cấp huyện;
- 2.5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện;
- 2.6. Thu kết dư ngân sách cấp huyện;
- 2.7. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau;
- 2.8. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh;
- 2.9. Các khoản phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện ra quyết định theo quy định của pháp luật;
- 2.10. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý tổ chức thu (không kể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và lệ phí trước bạ).
- 2.11. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

- 3.1. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
- 3.2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;
- 3.3. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu sự nghiệp do cấp xã thực hiện;
- 3.4. Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định (phần nguồn lực phân bổ cho cấp xã);
- 3.5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã;
- 3.6. Thu kết dư ngân sách cấp xã;
- 3.7. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách năm sau.
- 3.8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện;
- 3.9. Các khoản phạt, tịch thu do cấp xã ra quyết định theo quy định của pháp luật;
- 3.10. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do cấp xã tổ chức thu (không kể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và lệ phí trước bạ).

3.11. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

4. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh - ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã:

4.1. Thuế thu nhập cá nhân;

4.2. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu);

4.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

4.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu từ các đối tượng là cá thể, hộ gia đình và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu;

4.5. Thuế tài nguyên;

4.6. Tiền sử dụng đất;

4.7. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước;

4.8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

4.9. Thuế môn bài;

4.10. Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

4.11. Lệ phí trước bạ;

4.12. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

4.13. Tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

II - PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI:

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh:

1.1. Chi đầu tư phát triển về:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

- Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Chi đầu tư phát triển trong các chương trình, mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương;

- Chi thành lập, bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ tài chính của địa phương;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan tỉnh quản lý:

- Giáo dục thường xuyên của các cơ sở giáo dục do tỉnh quản lý;

- Giáo dục trung học phổ thông;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do tỉnh quản lý;
- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;
- Hoạt động của các trung tâm xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;
- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hoá khác;
- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;
- Bồi dưỡng, tập huấn huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;
- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, kè, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do các đơn vị tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý thực hiện;

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, xây dựng mới các công trình thị chính;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Điều tra cơ bản;
- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;
- Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước ở tỉnh;

đ) Hoạt động của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở tỉnh, huyện;

e) Hoạt động của các cơ quan ở tỉnh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

f) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

- g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do tỉnh quản lý;
- h) Chi sự nghiệp trong các chương trình, mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương;
- i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;
- k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

1.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện.

1.6. Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.

1.7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của ngân sách huyện;
- Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất;
- Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh.

2.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, xã hội, môi trường, các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý :

- Giáo dục thường xuyên;
- Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, mầm non;
- Dạy nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp huyện quản lý;
- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác do cấp huyện và cấp xã quản lý;

- Hoạt động của các trung tâm xã hội do huyện quản lý, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Các hoạt động văn hóa;
- Phát thanh, truyền hình;
- Các hoạt động thể dục, thể thao;
- Các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công

trình giao thông khác do cấp huyện quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do cấp huyện quản lý;

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các hoạt động thị chính khác;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường do huyện quản lý;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện;

đ) Hoạt động của các cơ quan ở cấp huyện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện theo quy định của pháp luật;

f) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý;

g) Chi thường xuyên từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh;

h) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang năm sau.

2.5. Chi từ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

2.6. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn:

3.1. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao và các sự nghiệp khác do xã, thị trấn quản lý:

- Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao;

- Các sự nghiệp khác do xã, thị trấn quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do xã, thị trấn quản lý:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông do xã, thị trấn quản lý;

- Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do xã, thị trấn quản lý;

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi do xã, thị trấn quản lý;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách xã, thị trấn thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở xã, thị trấn;

đ) Hoạt động của các cơ quan ở xã, thị trấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

f) Chi hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã, thị trấn quản lý;

h) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật;

3.2. Chi chuyển nguồn ngân sách xã, thị trấn năm trước sang năm sau;

3.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Nhiệm vụ chi của ngân sách phường:

4.1. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao và các sự nghiệp khác do phường quản lý:

- Các hoạt động văn hóa;

- Các hoạt động thể dục, thể thao;

- Các sự nghiệp khác do phường quản lý.

b) Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi do phường quản lý;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách phường thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở phường;

e) Hoạt động của các cơ quan ở phường của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

f) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do phường quản lý;

g) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Chi chuyển nguồn ngân sách phường năm trước sang năm sau.

4.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục số 02

**TỶ LỆ % PHÂN CHIA NGUỒN THU NGÂN SÁCH GIỮA CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014, 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia nguồn thu				
	NSNN	NSTU	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:					
1. Thuế VAT (không kể thu từ hoạt động XNK và XSKT)					
1.1. Thuế VAT thu của các DNNN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTNN và các DN NQD do Cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Trên địa bàn các huyện	100		70	30	
1.2. Thuế VAT thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu và thu từ các doanh nghiệp vắng lai do các tỉnh, thành phố khác quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		20	80	
- Trên địa bàn các huyện	100			100	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT)					
2.1. Thuế TNDN thu của các DNNN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTNN và các DN NQD do Cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Trên địa bàn các huyện	100		70	30	
2.2. Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		20	80	
- Trên địa bàn các huyện	100			100	
3. Thuế thu nhập cá nhân					
- Do Cục Thuế quản lý thu	100		100		
- Do Chi cục Thuế quản lý thu					
+ Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100			100	

+ Trên địa bàn xã (trừ các xã thuộc TP Lào Cai)	100			70	30
+ Trên địa bàn thị trấn	100			90	10
4. Thuế TTĐB thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước					
- Thuế TTĐB thu của các DNNN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTNN và các DN ngoài QĐ do Cục Thuế quản lý thu	100		100		
- Thuế TTĐB thu từ cá thể, hộ gia đình và các DN ngoài QĐ do Chi cục Thuế quản lý thu	100			50	50
5. Thuế bảo vệ môi trường	100		100		
II - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH TỈNH HƯỞNG 100%:					
1. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường	100		100		
2. Các khoản thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	100		100		
3. Thu nhập từ vốn góp của NSĐP	100		100		
4. Thu hồi vốn của NSĐP tại các cơ sở kinh tế	100		100		
5. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh	100		100		
6. Viện trợ trực tiếp cho tỉnh	100		100		
7. Thu sự nghiệp các đơn vị tỉnh quản lý	100		100		
8. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho ngân sách tỉnh	100		100		
9. Thu huy động đầu tư XD CSHT theo quy định	100		100		
10. Thu kết dư ngân sách tỉnh	100		100		
11. Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		100		
12. Các khoản thu phí và lệ phí khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ)	100		100		
13. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định	100		100		
14. Thu khác theo quy định của pháp luật	100		100		
15. Thu bổ sung từ NSTU	100		100		
16. Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh	100		100		
17. Thu đóng góp khai thác khoáng sản	100		100		
III - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HƯỞNG 100%					
1. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp huyện	100			100	
2. Thu sự nghiệp các đơn vị cấp huyện quản lý	100			100	
3. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho ngân sách cấp huyện	100			100	
4. Thu huy động theo quy định (phần ngân sách cấp huyện hưởng)	100			100	

5. Thu kết dư ngân sách cấp huyện	100			100	
6. Thu phí và lệ phí do cơ quan cấp huyện thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ và phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	100			100	
7. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện ra quyết định	100			100	
8. Thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định	100			100	
9. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	100			100	
10. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	100			100	
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100			100	
12. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	100			100	
IV - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỞNG 100%					
1. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã	100				100
2. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100				100
3. Thu sự nghiệp do cấp xã thực hiện	100				100
4. Thu đóng góp tự nguyện cho cấp xã	100				100
5. Thu huy động XD CSHT theo quy định (phần ngân sách cấp xã hưởng)	100				100
6. Thu kết dư ngân sách cấp xã	100				100
7. Thu phí và lệ phí do xã thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ và phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	100				100
8. Thu phạt, tịch thu do cấp xã ra quyết định	100				100
9. Thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định	100				100
10. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	100				100
11. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã	100				100
V - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH - NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN - NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
1. Thuế tài nguyên (không kể thu từ khai thác dầu, khí)					
- Tài nguyên khoáng sản kim loại, Apatite, khoáng sản quý hiếm, tài nguyên rừng	100		100		
- Tài nguyên nước					
+ Do Cục thuế quản lý thu	100		100		
+ Do Chi cục thuế quản lý thu	100			100	
- Tài nguyên khoáng sản phi kim loại (trừ Apatite) và tài nguyên, khoáng sản khác					
+ Do Cục thuế quản lý thu	100		100		
+ Do Chi cục thuế quản lý thu	100			80	20

2. Tiền sử dụng đất					
- Tiền sử dụng đất thu từ bán trụ sở các cơ quan HCSN trên địa bàn thành phố Lào Cai; trụ sở các cơ quan HCSN cấp tỉnh trên địa bàn các huyện	100		100		
- Tiền sử dụng đất thu từ các quỹ đất công do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, khai thác			100		
- Các dự án thuộc khu đô thị mới Lào Cai - Cam đường, DA kè sông Hồng và các dự án khác do tỉnh đầu tư	100		90	10	
- Thu trên địa bàn huyện và thu từ các quỹ đất khác của thành phố Lào Cai	100		10	90	
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
- Trên địa bàn xã	100				100
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			80	20
4. Thuế môn bài thu từ DN nhà nước, công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN ngoài quốc doanh					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai					
+ Do Cục Thuế quản lý thu	100		100		
+ Do Chi cục Thuế quản lý thu	100			100	
- Trên địa bàn các huyện	100			100	
5. Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh					
- Trên địa bàn xã	100			20	80
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			80	20
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
- Thu từ các doanh nghiệp	100			100	
- Thu từ cá nhân, hộ gia đình	100			20	80
7. Lệ phí trước bạ (không kể trước bạ nhà, đất)	100			100	
8. Lệ phí trước bạ nhà, đất					
- Trên địa bàn xã	100			20	80
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			80	20
9. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Trên địa bàn các huyện	100			100	

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014, 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013
của HĐND tỉnh Lào Cai)*

I. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH:

1. Các tiêu chí phân bổ:

- Dân số;
- Biên chế;
- Giường bệnh;
- Học sinh;
- Đơn vị hành chính.

2. Các tiêu chí bổ sung:

2.1. Phân vùng theo huyện, thành phố:

- Huyện vùng 1: Thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng;
- Huyện vùng 2: Huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn, huyện Sa Pa;
- Huyện vùng 3: Huyện Bát Xát, huyện Bắc Hà, huyện Mường Khương, huyện Si Ma Cai.

2.2. Phân vùng theo xã, phường, thị trấn:

- Xã vùng 1: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,4 trở xuống;
- Xã vùng 2: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,5 đến 0,6;
- Xã vùng 3: Các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;
- Xã vùng 4: Các phường và các thị trấn (xã) huyện lỵ.

2.3. Bổ sung kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị có ít biên chế:

Để đảm bảo định mức chi ngân sách có thể đáp ứng được việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị có ít biên chế, đơn vị dự toán ngân sách tỉnh có dưới 15 biên chế được tính bổ sung thêm định mức như sau:

Định mức bổ sung = Định mức tính theo biên chế x (15 - số biên chế được giao) x 0,2.

Đối với các huyện, thành phố: Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định hệ số điều chỉnh của các đơn vị trong từng lĩnh vực, sự nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, nhưng phải đảm

bảo tổng chi của từng lĩnh vực, sự nghiệp không thấp hơn định mức Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ:

1. Chi quản lý hành chính nhà nước:

1.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương.

1.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	33,5
2. Các sở quản lý	26,0
3. Các loại hình QLNN khác ở tỉnh	23,0
4. Huyện vùng 1	21,5
5. Huyện vùng 2	22,5
6. Huyện vùng 3	23,0
7. Xã vùng 1	9,5
8. Xã vùng 2	10,5
9. Xã vùng 3	11,5
10. Xã vùng 4	12,0

1.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các khoản chi đặc thù của ngân sách tỉnh:

+ Chi cho hoạt động các kỳ họp và hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân; hoạt động của thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, ban quản lý, tổ công tác liên ngành cấp tỉnh; hoạt động thi đua, khen thưởng; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật, trưng cầu, giám định tư pháp; trang phục ngành; hoạt động dân vận. Mức chi cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

+ Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ 1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở.

- Mỗi huyện, thành phố được tính bổ sung thêm **120 triệu đồng/xã/năm** để chi cho các nội dung có tính chất đặc thù (bao gồm cả hoạt động của cấp huyện và cấp xã): Hoạt động các kỳ họp và hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân; hoạt động của thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, ban quản lý, tổ công tác liên ngành cấp huyện, cấp xã; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư; mua sắm và sửa chữa lớn.

+ Mỗi huyện, thành phố biên giới được tính bổ sung **40 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm** để chi phục vụ cho công tác đối ngoại.

2. Chi hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam:

2.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

2.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế;

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	38,0
2. Huyện vùng 1	26,5
3. Huyện vùng 2	28,0
4. Huyện vùng 3	29,5
5. Xã vùng 1	10,0
6. Xã vùng 2	11,0
7. Xã vùng 3	11,5
8. Xã vùng 4	12,5

2.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ 1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở.

- Kinh phí thực hiện các cuộc kiểm tra toàn diện, kiểm tra đột xuất và kinh phí chỉ đạo công tác tôn giáo do Tỉnh ủy thực hiện; Kinh phí điều dưỡng cán bộ hưu trí do Tỉnh ủy quản lý. Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan Đảng tỉnh và huyện như: Kinh phí đảm bảo hoạt động của tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy theo Quy định 3115-QĐ-VPTW; chi khen thưởng, hoạt động thông tấn báo chí, hoạt động cấp ủy, khám sức khỏe cán bộ, đại hội... Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Chi hoạt động của các chi, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

3. Chi hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Liên minh HTX, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Liên hiệp các hội Khoa học - kỹ thuật, Hội Nhà báo, Hội Văn học nghệ thuật và Hội Chữ thập đỏ:

3.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

3.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế;

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Cơ quan cấp tỉnh	29,5
2. Huyện vùng 1	23,5
3. Huyện vùng 2	24,5
4. Huyện vùng 3	25,0
5. Xã vùng 1	9,5
6. Xã vùng 2	10,5
7. Xã vùng 3	11,5
8. Xã vùng 4	12,0

3.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù;

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ 1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở.

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan đoàn thể cấp tỉnh như: Cho không một số loại báo đối với cơ sở, in ấn các loại ấn phẩm tuyên truyền... Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”: 15 triệu đồng/ huyện/ năm, 7 triệu đồng/ xã/ năm và 5 triệu đồng/ khu dân cư/ năm.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các hội đặc thù và các hội được thành lập theo quy định của cấp huyện và cấp xã như: Ban Đại diện người cao tuổi, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ban Thanh tra nhân dân, Hội Chữ thập đỏ, Ban Công tác mặt trận ở khu dân cư... và các ban chỉ đạo xã, phường, thị trấn 25 triệu đồng/xã/năm.

4. Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước giao biên chế:

4.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

4.2. Hỗ trợ chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

5.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

5.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	16,0
2. Huyện vùng 1	13,0
3. Huyện vùng 2	14,0
4. Huyện vùng 3	15,0

5.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Chi trả nhuận bút **4.000 triệu đồng/năm**; Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố: **200 triệu đồng/đài huyện/năm**;

- Tiền điện phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị, mua sắm vật tư, mua sắm, sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật;

+ Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

+ Đài truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố: **70 triệu đồng/ đài huyện/năm**.

- Chi thuê vệ tinh: Theo mức thu của nhà cung cấp dịch vụ;

- Hoạt động của cụm phát lại truyền hình xã: **50 triệu đồng/cụm/năm**;

- Hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã: **6 triệu đồng/xã/năm**.

6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao:

6.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

6.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế;

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Các đơn vị cấp tỉnh	16,5
2. Huyện vùng 1	13,0
3. Huyện vùng 2	14,0
4. Huyện vùng 3	14,5

6.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù;

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở;

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Đội thông tin lưu động; hỗ trợ kinh phí các hoạt động văn hóa, thể thao lớn trong năm: 150 triệu đồng/huyện/năm;

- Các hoạt động đặc thù về văn hoá, thể dục thể thao, thư viện, bảo tàng (các đơn vị tỉnh quản lý): UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Hoạt động văn hoá của huyện và xã tính phân bổ thêm theo dân số: bình quân **7.000 đồng/người dân/năm**.

7. Chi sự nghiệp y tế:

7.1 Chi khám, chữa bệnh:

a) Định mức chi theo giường bệnh:

Đơn vị tính: triệu đồng/ giường bệnh/ năm.

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Bệnh viện đa khoa, Bệnh viện Sản - Nhi	75,0
2. Bệnh viện huyện Bảo Thắng	68,0
3. Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết	58,0
4. Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	54,0
5. Bệnh viện huyện vùng 2	60,5
6. Bệnh viện huyện vùng 3	63,0
7. Phòng khám đa khoa KV huyện vùng 1	44,0
8. Phòng khám đa khoa KV huyện vùng 2	46,0
9. Phòng khám đa khoa KV huyện vùng 3	48,5

Định mức nêu trên đã bao gồm các khoản kinh phí: Lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo **lương cơ sở 730.000 đồng** (không kể: phụ cấp đặc biệt, phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thu hút đối với ngành y tế); tiền làm đêm, làm thêm giờ; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của chi, đảng bộ cơ sở; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của lực lượng tự vệ; phụ cấp đối với cựu chiến binh của cơ quan, đơn vị; kinh phí phục vụ cho hoạt động tiếp dân; mua sắm, thay thế trang thiết bị văn phòng; kinh phí sửa chữa thường xuyên trang thiết bị y tế, tài sản cố định; xăng xe vận chuyển bệnh nhân; chăn màn, quần áo bệnh nhân; chi cập nhật thông tin và duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử.

Định mức nêu trên chưa bao gồm: Chi mua mới và sửa chữa lớn ô tô, sửa chữa lớn trụ sở, sửa chữa lớn thiết bị y tế, kinh phí đối ứng của các dự án.

b) Các khoản chi đặc thù:

- Phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật;
- Phụ cấp đặc biệt, phụ cấp ưu đãi và thu hút đối với ngành y tế;
- Phụ cấp, trợ cấp đối với cán bộ công nghệ thông tin theo quy định của tỉnh;
- Chi cho công tác vệ sinh công nghiệp;
- Chi phí xử lý chất thải rắn y tế;
- Chi mua sắm trang thiết bị y tế; chi thuê bảo trì theo quy định đối với các trang thiết bị có kỹ thuật phức tạp, cần phải thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài đơn vị thực hiện bảo trì. UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

7.2. Chi phòng bệnh và hoạt động của y tế xã:

- a) Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;
b) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế;

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Các đơn vị cấp tỉnh	18,0
2. Huyện vùng 1	13,0
3. Huyện vùng 2	13,5
4. Huyện vùng 3	14,5
5. Trạm y tế của huyện vùng 1	8,5
6. Trạm y tế của huyện vùng 2	9,5
7. Trạm y tế của huyện vùng 3	10,5

c) Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở.

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của các đơn vị cấp tỉnh cho các hoạt động: truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng, hoá chất xét nghiệm, kiểm nghiệm, vệ sinh an toàn thực phẩm, hoạt động dân số, giám định y khoa, phòng chống suy dinh dưỡng... UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhân viên y tế thôn bản, túi thuốc y tế thôn bản: 2 triệu đồng/nhân viên y tế thôn bản;

- Chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh các huyện, thành phố: **130 triệu đồng/ huyện, thành phố/năm.**

8. Chi sự nghiệp giáo dục:

8.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;

8.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế;

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Các đơn vị cấp tỉnh	16,5
2. Huyện vùng 1	
- Giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông	15,0
- Trung học cơ sở, tiểu học, mầm non	12,5
3. Huyện vùng 2	
- Giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông	16,5
- Trung học cơ sở, tiểu học, mầm non	13,0
4. Huyện vùng 3	
- Giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông	18,0
- Trung học cơ sở, tiểu học, mầm non	13,5

Định mức nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học;
- Kinh phí mua, vận chuyển nước ở những nơi khó khăn về nguồn nước theo chế độ;
- Kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm theo chế độ;
- Kinh phí cân đối từ nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng;

8.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các cơ quan, đơn vị làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở;

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; Hỗ trợ kinh phí tập huấn, bồi dưỡng hè, hoạt động ngoài giờ giảng; Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng thi học sinh giỏi;

- Kinh phí cấp bù học phí cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học sinh mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập;

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú, bán trú, học sinh trường chuyên, học sinh bỏ túc văn hoá tập trung, học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí phục vụ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Kinh phí hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng.

9. Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề:

9.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương.

9.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Các đơn vị cấp tỉnh	15,0
2. Huyện vùng 1	12,5
3. Huyện vùng 2	13,5
4. Huyện vùng 3	15,0

9.3. Định mức chi tính theo tiêu chí học sinh:

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh bình quân/năm

Loại hình đào tạo	Định mức
1. Sư phạm	4,0
2. Y tế, dược	3,5
3. Đào tạo nghề	4,0
4. Văn hoá, nghệ thuật	4,0
5. Đào tạo các lĩnh vực, ngành nghề khác	2,5
6. Bồi dưỡng	1,5

(Định mức nêu trên đã bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí)

9.4. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Chính sách thu hút đào tạo và chế độ đối với cán bộ cơ sở, cán bộ dự nguồn theo quy định hiện hành;
- Học bổng khuyến khích học tập;
- Chế độ đối với học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

10. Chi đảm bảo xã hội:

10.1. Chi thường xuyên của các cơ sở bảo trợ xã hội:

- Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương;
- Chi thường xuyên của các đơn vị tính theo tiêu chí biên chế: **15 triệu đồng/biên chế/năm.**

10.2. Chi hoạt động đảm bảo xã hội của các huyện, thành phố tính theo tiêu chí dân số: **3.000 đồng/ dân số/ năm.**

10.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Chi bảo vệ, duy trì, sửa chữa các công trình tường niệm, ghi công do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;
- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ;
- Kinh phí cho các đối tượng ở các trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội tập trung theo quy định;
- Hỗ trợ 500.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách/ năm (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo để thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết;
- Kinh phí để thực hiện chế độ trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

11. Chi an ninh - quốc phòng:

11.1. Đối với ngân sách tỉnh: Tính theo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hằng năm. UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

11.2. Đối với cấp huyện, xã:

a) Chi cho công tác an ninh:

- Định mức chi tính theo đơn vị hành chính: 15 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn/năm;
- Các huyện có xã biên giới được tính thêm 25 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn biên giới/năm;
- Chính sách, chế độ đối với lực lượng công an xã và bảo vệ dân phố theo quy định hiện hành.

b) Chi cho quốc phòng:

- Định mức chi tính đơn vị hành chính: 325 triệu đồng/huyện/năm và 25 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn/năm;
- Các huyện có xã biên giới được tính thêm 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm;
- Chính sách, chế độ đối với lực lượng dân quân theo quy định hiện hành;
- Chi cho công tác tuần tra bảo vệ biên giới theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

12. Chi các sự nghiệp kinh tế và các sự nghiệp khác:

12.1. Chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo lương.

12.2. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức
1. Các đơn vị cấp tỉnh	18,0
2. Huyện vùng 1	12,0
3. Huyện vùng 2	13,0
4. Huyện vùng 3	14,0

12.3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm việc tại các trụ sở hợp khối tại Khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/1 biên chế để chi trả kinh phí dịch vụ công sở.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí theo định mức do UBND tỉnh ban hành;

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của khuyến nông viên cơ sở 5 triệu đồng/ 1 khuyến nông viên cơ sở;

- Chi cho công tác đặc thù của sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: **15 triệu đồng/xã/năm;**

- Chi sự nghiệp môi trường, kiến thiết thị chính, giao thông; chi thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - du lịch - dịch vụ: Căn cứ vào quy định của Trung ương và khả năng của ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Tính toán, phân bổ theo mức kinh phí Trung ương giao và nhiệm vụ khoa học - công nghệ hằng năm.

13. Chi khác của ngân sách:

- Phân bổ theo tỷ trọng 0,2% tổng số chi cho các mục từ 1 đến 12 nêu trên. Một số nhiệm vụ khác của tỉnh: UBND trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Phân bổ cho các huyện, thành phố theo dân số: **7.000 đồng/ người dân/ năm**. Các huyện, thành phố sử dụng khoản kinh phí này để hỗ trợ thêm cho các hoạt động ở các xã có dân số lớn, địa bàn rộng, đi lại khó khăn cần phải sử dụng nhiều kinh phí hơn các xã khác (như các hoạt động: quốc phòng, an ninh, y tế, văn hoá, đảm bảo xã hội...).

14. Chi đặc thù đối với Thành phố trung tâm tỉnh lỵ:

Ngoài những định mức chi nêu trên, thành phố Lào Cai được tính thêm 1.500 triệu đồng/năm để thực hiện các công việc đặc thù của đơn vị hành chính trung tâm tỉnh lỵ.

15. Dự phòng ngân sách:

- Đối với ngân sách tỉnh: Tính bằng 3% đến 5% tổng số tiền chi cho các nội dung từ mục 1 đến mục 13 nêu trên. Mức cụ thể, UBND trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm;

- Đối với ngân sách cấp huyện, xã: Tính bằng 2% tổng số tiền chi cho các nội dung từ mục 1 đến mục 13 nêu trên.